

Bảng tra chất đặc trị

Hàng: vấn đề da · Cột: mức kích ứng · Màu: dải nồng độ · Số trong ngoặc: nồng độ thường dùng hằng ngày

Dài thấp

 dưới 0,1% · làm việc bằng tín hiệu

Quanh mốc 1%

 khoảng 0,1% đến 2%

Dài cao

 từ 2% · làm việc bằng lượng

Chưa có số

Đậm, gạch chân = 23 chất đạt đồng thuận ✓ = vấn đề da đạt đồng thuận △ = corticoid: che kích ứng, gây lệ thuộc

Số đầu trong ngoặc = mức thấp nhất đã cho tác dụng, quyết định màu · "từ" = không có trần · "tới" = mức dùng cao nhất · ppm = phần triệu (0,0001%)

	Nhẹ ngang hoặc thấp hơn nên không chứa hoạt chất	Vừa rõ ở một phần người dùng, lắng sau vài tuần	Vừa đến Mạnh tùy nồng độ tăng theo nồng độ hoặc dạng chất	Không tính vào tải chất nền, không cộng vào tải kích ứng
Nếp nhăn	20 29 29a 29b 29f 29h Niacinamide (2–4%) Peptide Palmitoyl Pentapeptide-4 (3 ppm) Acetyl Hexapeptide-8 (50 ppm) Copper Tripeptide-1 (50–500 ppm) peptide khác (vài ppm) 32 46 Yếu tố tăng trưởng (growth factors) (75 ppm) Enzyme sửa DNA (DNA repair enzymes) (khoảng 1 ppm)	7 30 Glycolic acid (4–10%) Lactic acid (8–10%)	3 3a 3b 3c 3d 3f 3g Retinoid (retinoids), ✓ (tùy dạng) Tretinoin (0,02–0,1%) Adapalene (0,1–0,3%) Tazarotene (0,045–0,1%) Retinaldehyde (0,05%) Retinol (0,4%) Retinyl Palmitate / Propionate / Acetate (0,3%) Hydroxypinacolone Retinoate (0,1–0,2%) 9 Vitamin C ✓ (dẫn xuất nhẹ, dạng acid mạnh hơn) Ascorbic Acid (3–20%) Sodium Ascorbyl Phosphate (5%) Magnesium Ascorbyl Phosphate (5%) Ascorbyl Glucoside (2–5%) 3-O-Ethyl Ascorbic Acid (4%) Tetrahexyldecyl Ascorbate (3–30%) Ascorbyl Palmitate (tới 2%)	2 13 15 16 Chống nắng khoáng (mineral sunscreen) (2,4–25%) ✓ Chống nắng hóa học (chemical sunscreen) (mỗi bộ lọc 1–15%) ✓ Ceramide (ceramides) (1%) Hyaluronic acid (từ 0,1%)
Mụn	8 24 28 Clindamycin (1%) ✓ Dapsone (5–7,5%) Clascoterone (1%) 29 29c 29h 36 40 Peptide Tetrapeptide-30 (40 ppm) peptide khác (vài ppm) Erythromycin (2%) PHA (polyhydroxy acid) (8–15%)	5 7 27 30 37 Salicylic acid (0,5–2%) ✓ Glycolic acid (4–10%) ✓ Minocycline bôi (topical minocycline) (4%) Lactic acid (8–10%) Mandelic acid (5–10%)	3 3a 3b 3c 3d 3g Retinoid (retinoids), ✓ (tùy dạng) Tretinoin (0,02–0,1%) Adapalene (0,1–0,3%) Tazarotene (0,045–0,1%) Retinaldehyde (0,05%) Retinol (0,4%) Hydroxypinacolone Retinoate (0,1–0,2%) 4 9 10 Benzoyl peroxide (2,5–10%) (mạnh từ 5%) ✓ Vitamin C (dẫn xuất nhẹ, dạng acid mạnh hơn) Sodium Ascorbyl Phosphate (5%) Azelaic acid (15–20%) (vừa đến mạnh) ✓	—
Đỏ da	20 23 29 29c 29g 29h 35 Niacinamide (2–4%) ✓ Ivermectin (1%) ✓ Peptide Tetrapeptide-30 (40 ppm) Palmitoyl Tripeptide-8 (0,6–5 ppm) peptide khác (vài ppm) Nhóm hút ẩm (humectants: panthenol, glycerin) (5%) 44 47 56 59 60 61 Trà xanh (green tea) (2%) Yến mạch keo (colloidal oatmeal) (1%) Hydrocortisone (0,25–2,5%) △ Dưa leo (cucumber extract) (tới 1%) Ethoxybenzaldehyde (0,1–1%) Lô hội (aloe vera) (0,1–0,5%)	14 17 22 Sulfacetamide-sulfur (3–10%) ✓ Metronidazole (0,75–1%) ✓ Brimonidine, oxymetazoline (0,33–1%) ✓	3 3a 3d 9 9a 10 Retinoid (retinoids), (tùy dạng) Tretinoin (0,02–0,1%) Retinaldehyde (0,05%) Vitamin C (dẫn xuất nhẹ, dạng acid mạnh hơn) Ascorbic Acid (3–20%) Azelaic acid (15–20%) (vừa đến mạnh)	2 13 16 21 Chống nắng khoáng (mineral sunscreen) (2,4–25%) ✓ Chống nắng hóa học (chemical sunscreen) (mỗi bộ lọc 1–15%) Hyaluronic acid (từ 0,1%) Sản phẩm tông xanh (green-tinted products) (chưa có số) ✓
Đốm nâu	11 20 25 Tranexamic acid (5%) ✓ Niacinamide (2–4%) ✓ Corticoid phối hợp (corticosteroids in combination) (ví dụ clobetasol 0,05%) △ 29 29c 29d 29e 29h 39 42 Peptide Tetrapeptide-30 (40 ppm) Nonapeptide-1 (4 ppm) Decapeptide-12 (0,01%) peptide khác (vài ppm) Alpha-arbutin (0,5–2%) Corticoid đơn độc (corticosteroids alone) (ví dụ clobetasol 0,05%) △	1 5 6 7 31 Hydroquinone (2–4%) ✓ Salicylic acid (0,5–2%) Kojic acid (1%) ✓ Glycolic acid (4–10%) ✓ Cysteamine (5%)	3 3a 3c 3d 9 9a 9b 9c 9d 9e 9f 9g 10 Retinoid (retinoids), ✓ (tùy dạng) Tretinoin (0,02–0,1%) Adapalene (0,1–0,3%) Tazarotene (0,045–0,1%) Retinaldehyde (0,05%) Retinol (0,4%) Vitamin C ✓ (dẫn xuất nhẹ, dạng acid mạnh hơn) Ascorbic Acid (3–20%) Sodium Ascorbyl Phosphate (5%) Magnesium Ascorbyl Phosphate (5%) Ascorbyl Glucoside (2–5%) 3-O-Ethyl Ascorbic Acid (4%) Tetrahexyldecyl Ascorbate (3–30%) Ascorbyl Palmitate (tới 2%) Azelaic acid (15–20%) (vừa đến mạnh) ✓	—
Lỗ chân lông to	—	5 7 30 49 50 51 Salicylic acid (0,5–2%) Glycolic acid (4–10%) Lactic acid (8–10%) Citric acid (20–25%) Malic acid (tới 1%) Acid trái cây (fruit acid) (8%)	3 3a 3b 3c 3d 10 Retinoid (retinoids), ✓ (tùy dạng) Tretinoin (0,02–0,1%) Adapalene (0,1–0,3%) Tazarotene (0,045–0,1%) Retinaldehyde (0,05%) Retinol (0,4%) Azelaic acid (15–20%) (vừa đến mạnh)	34 Primer gốc silicone (silicone-based primer) (tới 25%)
Da khô	29 29b 29h Peptide Acetyl Hexapeptide-8 (50 ppm) peptide khác (vài ppm)	18 19 Ammonium lactate (12%) ✓ Urea (5–10%) ✓	3 3d 9 9g Retinoid (retinoids), (tùy dạng) Retinaldehyde (0,05%) Vitamin C (dẫn xuất nhẹ, dạng acid mạnh hơn) Ascorbyl Palmitate (tới 2%)	12 15 16 26 33 38 41 43 45 52 53 54 55 Petrolatum (từ 30%) ✓ Ceramide (ceramides) (1%) ✓ Hyaluronic acid (từ 0,1%) ✓ Dimethicone (1–30%) Glycerin (20–45%) Dầu khoáng (mineral oil) (từ 50%) Sodium lactate (tới 8%) Squalene, Squalane (tới 31%) Cyclomethicone (tới 93%) Paraffin (tới 99%) Glyceride dầu hướng dương (sunflower seed oil glycerides) (tới 96%) Propylene glycol (tới 50%) Glycol stearate (tới 5%)
Da dầu	20 57 Niacinamide (2–4%) Đu đủ (papaya) (papain 0,2%)	5 7 30 37 Salicylic acid (0,5–2%) ✓ Glycolic acid (4–10%) Lactic acid (8–10%) Mandelic acid (5–10%)	3 3a 3b 3c 3d 4 48 Retinoid (retinoids), ✓ (tùy dạng) Tretinoin (0,02–0,1%) Adapalene (0,1–0,3%) Tazarotene (0,045–0,1%) Retinaldehyde (0,05%) Retinol (0,4%) Benzoyl peroxide (2,5–10%) (mạnh từ 5%) ✓ Witch hazel (tới 86%) (tùy lượng cồn)	58 Hạt polymer hút dầu (polymer-absorbing beads) (tới 55%)

Vấn đề da và nhóm đồng thuận: Alvarez GV và cộng sự, *Journal of the American Academy of Dermatology*, 2025, PMID 40233838. Mức kích ứng: bài M6 của khóa học, sắp lại cho Bài 2. Dải và khoảng nồng độ: thử nghiệm trên người, nhãn thuốc và khoảng hoạt chất pháp quy (FDA, Ủy ban An toàn Người tiêu dùng châu Âu), mức dùng trong mỹ phẩm theo khảo sát của Cosmetic Ingredient Review, số liệu nhà cung cấp. Chất con của retinoid, vitamin C và peptide xếp theo vấn đề da của chính nó, nên có thể nằm ở hàng Delphi không gán cho cả họ. Số nhỏ đứng trước tên là số thứ tự trong danh mục khóa học.

Độc nhãn: chất đứng sau phenoxyethanol có lượng từ 1% trở xuống. Với chất dài cao, đó là mức thấp hơn số đầu trong ngoặc.